

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 3 NĂM 2016



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: 66 Quốc lộ 30 - P. Mỹ Phú - TP. Cao Lãnh - Đồng Tháp

Điện thoại: 84.67. 3851950 * Fax: 84.67. 3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		748.243.106.164	719.994.108.221
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	41.831.134.583	135.164.015.917
111	1. Tiền		41.831.134.583	55.128.460.361
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	80.035.555.556
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	115.000.000.000	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		115.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		269.597.857.166	305.862.811.567
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	250.720.261.520	289.981.414.717
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.232.074.329	1.577.897.132
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.636.601.233	19.179.287.117
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5,6	(5.991.079.916)	(4.875.787.399)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	317.784.067.733	277.343.787.593
141	1. Hàng tồn kho		317.784.067.733	277.921.069.023
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(577.281.430)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.030.046.682	1.623.493.144
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.028.725.974	1.622.172.436
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.320.708	1.320.708
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		246.941.852.698	268.029.058.368
220	II. Tài sản cố định		224.706.856.736	242.623.219.451

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	174.623.269.291	191.167.289.445
222	- Nguyên giá		429.338.795.229	423.377.170.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(254.715.525.938)	(232.209.881.142)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	50.083.587.445	51.455.930.006
228	- Nguyên giá		57.680.853.583	57.680.853.583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.597.266.138)	(6.224.923.577)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.860.736.924	1.869.249.023
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.860.736.924	1.869.249.023
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	13.168.996.688	13.168.996.688
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.831.003.312)	(6.831.003.312)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.205.262.350	10.367.593.206
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.440.990.431	8.282.300.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	2.764.271.919	2.085.292.697
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		995.184.958.862	988.023.166.589
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		152.545.697.623	194.704.670.624
310	I. Nợ ngắn hạn		151.874.270.669	193.727.679.316
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	109.371.385.274	137.615.612.933
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.602.695.248	7.262.976.970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.707.056.348	16.908.624.920

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
314	4. Phải trả người lao động		5.798.398.682	13.882.890.252
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.253.814.845	15.226.837.432
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.774.085.022	1.247.323.741
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.366.835.250	1.583.413.068
330	II. Nợ dài hạn		671.426.954	976.991.308
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	671.426.954	976.991.308
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		842.639.261.239	793.318.495.965
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	842.639.261.239	793.318.495.965
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347.274.650.000	267.137.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	267.137.970.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	140.470.629.894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		306.285.442.022	243.133.031.737
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.745.219.323	142.576.864.334
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.017.584.928	142.576.864.334
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		127.727.634.395	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		995.184.958.862	988.023.166.589

TP Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc




Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	318.196.794.266	353.084.705.420	972.202.898.830	976.443.299.326
	Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		4.952.665.096	9.995.846.553	14.682.496.866	22.547.922.959
2	2. Các khoản giảm trừ	18.1	12.195.725.133	38.436.577.799	74.727.126.071	115.174.664.034
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	18.1	306.001.069.133	314.648.127.621	897.475.772.759	861.268.635.292
11	4. Giá vốn hàng bán	19	184.451.753.010	214.318.796.569	553.833.934.720	575.474.177.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp		121.549.316.123	100.329.331.052	343.641.838.039	285.794.458.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	662.055.957	612.652.385	4.592.386.020	1.291.054.998
22	7. Chi phí tài chính	21	736.831.628	1.708.258.414	1.935.055.001	690.461.787
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	45.239.969.594	39.798.185.050	133.357.653.518	97.997.393.620
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	17.712.533.539	15.925.879.999	53.036.609.784	57.594.141.371
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		58.522.037.319	43.509.659.974	159.904.905.756	130.803.516.419
31	11. Thu nhập khác	22	61.601.085	124.567.477	650.236.419	3.444.717.583
32	12. Chi phí khác	23	322.637.693	36.750.000	944.202.603	4.304.749.199
40	13. Lợi nhuận khác		(261.036.608)	87.817.477	(293.966.184)	(860.031.616)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		58.261.000.711	43.597.477.451	159.610.939.572	129.943.484.803
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	12.004.570.167	9.600.278.755	32.562.284.404	28.315.013.278
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(379.520.026)	727.494.411	(678.979.225)	1.103.064.613
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.635.950.570	33.269.704.285	127.727.634.393	100.525.406.912
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.343	814	3.678	2.460

Người lập biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

TP Cần Thơ, ngày 18 tháng 10 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		159.610.939.572	129.943.484.803
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	24.393.614.595	26.321.981.512
3	Các khoản dự phòng		538.011.087	(3.070.035.718)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	402.553.456	189.610.152
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.764.417.758)	4.394.394.172
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		181.180.700.952	157.779.434.921
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		33.469.129.515	45.416.335.458
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(40.440.280.140)	(29.298.141.276)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(46.106.172.335)	(46.822.827.881)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		1.434.756.540	1.269.557.701
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(31.441.632.369)	(30.515.403.943)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		576.284.631	294.300.797
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21.126.793.788)	(26.008.982.762)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		77.545.993.006	72.114.273.015
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.853.112.543)	(8.611.129.348)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		272.650.864	234.007.477
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(115.000.000.000)	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.129.181.339	360.402.449
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(117.451.280.340)	(8.016.719.422)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(53.427.594.000)	(48.084.834.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.427.594.000)	(48.084.834.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(93.332.881.334)	16.012.718.993
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		135.164.015.917	28.704.479.874
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(396.506)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	41.831.134.583	44.716.802.361

TP Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Trưởng Giám Đốc




Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 12 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính 9 tháng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán HN 9 tháng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN 9 tháng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ HN 9 tháng và các thuyết minh báo cáo tài chính HN 9 tháng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

Công ty là công ty mẹ có một công ty con (“Nhóm Công ty”), Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành,

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng 9 tháng nên đọc báo cáo tài chính riêng 9 tháng này cùng với báo cáo tài chính 9 tháng hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất 9 tháng, kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ 9 tháng hợp nhất của Nhóm Công ty,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính HN 9 tháng được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của nhóm công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 12 tháng và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất 12 tháng

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố, Công ty bổ sung thuyết minh so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 trong báo cáo tài chính HN 9 tháng,

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII của thông tu 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền,

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính HN 9 tháng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN quý

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN 9 tháng,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN 9 tháng khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán HN 9 tháng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN 9 tháng,

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN 9 tháng khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN 9 tháng,

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

046
NG
PH
HÁP
TẾ
IESC
-T. D

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác,

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán HN 9 tháng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này,

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN 9 tháng,

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công tyVNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN 9 tháng,

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán HN 9 tháng,

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán HN 9 tháng,

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	1.642.857.175	2.538.667.082
Tiền gửi ngân hàng	40.188.277.408	132.625.348.835
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	41.831.134.583	135.164.015.917

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối quý	Đầu năm
Cty TNHH TM Thuận Gia	4.470.545.374	22.560.942.912
Các khoản phải thu khách hàng khác	246.249.716.146	267.420.471.805
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.168.485.813)	(2.823.874.752)
Tổng cộng	250.720.261.520	289.981.414.717

1400
CÔNG
CỐ P
NHÀ
Y TẾ
MES
H.T.E

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	799.051.440	1.000.375.607
Ký quỹ, ký cược	851.895.328	1.289.418.250
Tạm trích QPL, QKT	15.902.090.000	12.000.000.000
Phải thu khác	6.083.564.465	4.889.493.260
Tổng cộng	23.636.601.233	19.179.287.117
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(2.822.594.102)	(2.051.912.646)

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		9.965.460.200	
Nguyên liệu, vật liệu	80.308.077.822	-	90.307.395.831	(577.281.430)
Chi phí SX, -KD dở dang	19.906.121.167		22.076.836.717	
Thành phẩm	163.792.222.617		107.100.948.974	
Hàng hóa	53.777.646.127	-	48.470.427.299	-
Tổng cộng	317.784.067.733	-	277.921.069.021	(577.281.430)

460
 STY
 HÂN
 P.KH
 CO
 ĐONG

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	178.274.122.507	195.798.116.540	39.853.105.444	9.451.826.096	423.377.170.587
Mua trong quý	-	1.610.355.727	4.866.896.153	-	6.477.251.880
Thanh lý, nhượng bán		134.004.000	381.623.238		515.627.238
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	178.274.122.507	197.274.468.267	44.338.378.359	9.451.826.096	429.338.795.229
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.557.581.042	131.884.863.184	25.421.103.382	8.346.333.534	232.209.881.142
Khấu hao	5.948.933.170	13.119.780.032	3.560.800.128	391.758.704	23.021.272.034
Thanh lý, nhượng bán		134.004.000	381.623.238		515.627.238
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	72.506.514.212	144.870.639.216	28.600.280.272	8.738.092.238	254.715.525.938
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	111.716.541.465	63.913.253.356	14.432.002.062	1.105.492.562	191.167.289.445
Tại ngày cuối quý	105.767.608.295	52.403.829.051	15.738.098.087	713.733.858	174.623.269.291

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

122.840.576.914



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52.217.281.417	2.033.857.880	3.429.714.286	57.680.853.583
Tăng trong năm	-	-	-	-
TĐ : - Mua sắm mới				
- Xây dựng mới	-			-
Giảm trong năm	-	-	-	-
TĐ : - Thanh lý				
- Nhượng bán	-			-
Số dư cuối quý	52.217.281.417	2.033.857.880	3.429.714.286	57.680.853.583
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.116.326.604	1.606.913.675	1.501.683.298	6.224.923.577
Khấu hao	548.193.411	170.883.628	653.265.522	1.372.342.561
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	3.664.520.015	1.777.797.303	2.154.948.820	7.597.266.138
Giá trị còn lại :				
Tại ngày đầu năm	49.100.954.813	426.944.205	1.928.030.988	51.455.930.006
Tại ngày cuối quý	48.552.761.402	256.060.577	1.274.765.466	50.083.587.445

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối quý	Đầu năm
Khu CN Cần Lồ (Tường kè)	0	183.341.818
Nhà lò hơi	0	52.719.145
Khu bảo tồn nuôi trồng dược liệu	0	245.962.287
Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	246.901.546	246.901.546
Nhà máy Thuốc: Kem - Mỡ - Nước	235.249.091	235.249.091
Nhà máy Bao bì sạch	0	370.140.909
Công trình khác	1.231.994.711	388.342.652
Tổng cộng	1.860.736.924	1.869.249.024

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		Cuối kỳ	Đầu năm
1/ Đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		115.000.000.000	-
2/ Đầu tư tài chính dài hạn			
		Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	20.000.000.000		20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000		20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.831.003.312)		(6.831.003.312)
Giá trị thuần	13.168.996.688		13.168.996.688

(**) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối quý		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty Cổ phần bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(6.831.003.312)		(6.831.003.312)	
Giá trị thuần	13.168.996.688		13.168.996.688	

Công ty Cổ phần bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	2.353.220.289	731.305.859
Chi phí khác	1.675.505.686	890.866.578
Cộng	4.028.725.975	1.622.172.437

b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	3.838.512.864	6.968.180.549
Chi phí khác	602.477.567	1.314.119.960
Cộng:	4.440.990.431	8.282.300.509
Tổng cộng	8.469.716.406	9.904.472.946

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Cty KHS	16.320.368.989	12.879.052.880
CTY TNHH SUHEUNG VN	7.508.567.000	33.196.057.500
SINOBRGHT - CHINA	13.370.411.150	60.483.677.573,0
Phải trả đối tượng khác	72.172.038.135	31.056.824.980
Cộng	109.371.385.274	137.615.612.933

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn lại cuối kỳ
Thuế GTGT	5.013.873.504	29.582.462.997	32.919.311.859	1.677.024.642
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	7.794.514	11.006.243	18.082.213	718.544
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.447.723.311	4.770.638.306	(322.914.995)
Thuế TNDN	10.883.918.134	32.562.284.402	31.441.632.369	12.004.570.167
Thuế TN cá nhân	1.002.488.910	4.880.669.746	5.536.161.139	346.997.517
Thuế tài nguyên	549.858	5.146.782	5.040.450	656.190
Tổng cộng	16.908.624.920	71.489.293.481	74.690.866.336	13.707.052.065

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	18.253.814.845	15.046.837.432
Chi phí khác	-	180.000.000
Tổng cộng	18.253.814.845	15.226.837.432

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13.510.900	13.510.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	293.975.700	524.750.857
Thù lao Hội đồng quản trị	1.116.330.022	627.746.422
Các khoản phải trả, phải nộp khác	350.268.400	81.315.560
Cộng	1.774.085.022	1.247.323.739
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	671.426.954	976.991.308
Tổng cộng	2.445.511.976	2.224.315.047

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 2015	267.137.970.000	140.470.629.894	189.796.687.520	124.440.926.684	721.846.214.098
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	53.162.597.329	(81.504.113.795)	(28.341.516.466)
Cổ tức công bố	-	-	-	(48.084.834.600)	(48.084.834.600)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	265.966.000	-	265.966.000
Giảm khác	-	-	(155.827.959)	(2.834.393.361)	(2.990.221.320)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	100.525.406.911	100.525.406.911
Số dư 30/09/2015	267.137.970.000	140.470.629.894	243.069.422.890	89.542.991.839	740.221.014.623
Số dư đầu 2016	267.137.970.000	140.470.629.894	243.133.031.737	142.576.864.334	793.318.495.965
Tăng vốn	80.136.680.000	(80.136.680.000)	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	62.597.793.495	(83.831.685.406)	(21.233.891.911)
Cổ tức công bố	-	-	-	(53.427.594.000)	(53.427.594.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(21.667.841)	-	(21.667.841)
Tăng khác	-	-	576.284.631	-	576.284.631
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	127.727.634.395	127.727.634.395
Số dư 30/09/2016	347.274.650.000	60.333.949.894	306.285.442.022	128.745.219.323	842.639.261.239

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	267.137.970.000	267.137.970.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	80.136.680.000	-
+ Số cuối kỳ	347.274.650.000	267.137.970.000
Cổ tức đã trả	53.427.594.000	21.371.037.600

17.3 Cổ tức

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm 2014: 1.800đ/ cổ phiếu, 2015: 2.000đ/ cổ phiếu	53.427.594.000	48.084.834.600
Cổ tức đã trả trong kỳ	53.427.594.000	21.371.037.600

17.4 Cổ phiếu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34.727.465	347.274.650.000	26.713.797	267.137.970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.727.465	347.274.650.000	26.713.797	267.137.970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.727.465	347.274.650.000	26.713.797	267.137.970.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Tổng doanh thu	972.202.898.830	976.443.299.326
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	112.935.910.507	158.616.298.199
Doanh thu bán TPSX	859.266.988.323	817.815.651.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	11.350.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	74.727.126.071	115.174.664.034
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	69.722.315.288	112.850.565.077
Hàng bán bị trả lại	5.004.810.783	2.324.098.957
Doanh thu thuần	897.475.772.759	861.268.635.292
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần hàng hóa	108.762.128.489	157.167.645.098
Doanh thu thuần bán TPSX	788.713.644.270	704.089.640.194
Doanh thu thuần dịch vụ	-	11.350.000

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.121.032.117	360.402.449
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.470.682.660	914.500.577
Chiết khấu	-	16.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	671.243	151.972
Tổng cộng	4.592.386.020	1.291.054.998

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.376.336.067	139.363.653.774
Giá vốn của thành phẩm đã bán	459.457.598.653	436.110.523.319
Tổng cộng	553.833.934.720	575.474.177.093

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
a/ Chi phí quản lý:	53.036.609.784	57.594.141.371
Tiền lương nhân viên quản lý	25.604.527.336	18.042.497.745
Các khoản chi phí QLDN khác	27.432.082.448	39.551.643.626
b/ Chi phí bán hàng:	133.357.653.518	97.997.393.620
Tiền lương nhân viên bán hàng	31.495.719.830	34.482.457.802
Chi phí bán hàng	49.224.006.086	39.807.868.034
Các khoản chi phí bán hàng khác	52.637.927.602	23.707.067.784
Tổng cộng	186.394.263.302	155.591.534.991

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Lãi tiền vay	-	-
Hàn nhập DP đầu tư dài hạn	-	(3.416.468.858)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	747.128.520	3.797.930.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	308.312.635
Chiết khấu thanh toán	1.185.808.838	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.117.643	687.351
Tổng cộng	1.935.055.001	690.461.787

22. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	272.650.864	2.287.872.705
Tiền phạt thu được	-	63.124.700
Các khoản khác	377.585.555	1.093.720.178
Tổng cộng	650.236.419	3.444.717.583

23. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Giá trị còn lại TSCĐ tính vào chi phí thanh lý	-	4.267.999.199
Các khoản khác	944.202.603	36.750.000
Tổng cộng	944.202.603	4.304.749.199

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.880.899.521	399.692.115.351
NVL chính	382.463.045.484	351.797.833.835
VL phụ	61.417.854.037	47.894.281.516
Chi phí nhân công	105.888.143.730	97.497.894.756
Lương	95.586.779.271	87.745.501.060
BHYT, BHTN	10.301.364.459	9.752.393.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.393.614.595	26.045.993.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.520.924.343	13.726.973.748
Chi phí khác bằng tiền	115.718.279.733	89.263.467.405
Tổng cộng	706.401.861.922	626.226.445.071

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính HN Q3/2016 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.562.284.402	28.315.013.278
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(678.979.225)	1.103.064.613
Tổng cộng	31.883.305.177	29.418.077.891

25.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng và thu nhập chịu thuế.

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	159.610.939.572	129.943.484.803
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	3.206.977.402	(1.802.059.364)
Chi phí khấu hao vượt định mức	167.110.857	142.383.124
Chi phí không được khấu trừ khác	-	95.160.000
Dự phòng giảm giá vào công ty con	187.918.711	(1.884.988.922)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	163.172.946.542	126.493.979.641
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế của Công ty	162.811.422.010	128.704.607.261

Lỗ (lãi) tính thuế của Công ty con	361.524.532	(2.210.627.620)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	32.562.284.402	28.315.013.597
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	2.119.965.117
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	10.883.918.134	9.680.704.303
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(31.441.632.369)	(30.515.404.262)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	12.004.570.167	9.600.278.755

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT 9T/2016		Báo cáo KQHĐKD 9T	
	Cuối quý	Đầu năm	2016	2015
Chi phí phải trả	2.764.271.919	2.085.292.697	(678.979.225)	1.103.064.613
Tổng cộng	2.764.271.919	2.085.292.697	(678.979.225)	1.103.064.613

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	9 T/2016	9T/2015
Công ty TNHH CFR International Spa	Chi lê	Cổ đông lớn	mua nguyên liệu	-	53.197.686.973
Công ty cổ phần Bao bì ATP	Bình dương	Bên liên quan	mua bao bì	21.000.000	139.620.000

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH CFR International Spa	Chi lê	Cổ đông lớn	mua nguyên liệu	1.542.356.525	38.967.903.484
Công ty cổ phần Bao bì ATP	Bình dương	Bên liên quan	mua bao bì	23.100.000	29.298.225
Tổng cộng				1.565.456.525	38.997.201.709

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	9 tháng/2016	9 tháng/2015
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	127.727.634.395	100.525.406.912
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	15.078.811.037
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông của Cty	127.727.634.395	85.446.595.875
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.727.465	34.727.465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	3.678	2.460
- Lãi cơ bản	3.678	2.460
- Lãi suy giảm	3.678	2.460

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang